NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
CHI NHÁNH BẮC THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2170A/QĐ-NHNo.BTH-HĐMS

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
V/v: Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm xe ô tô 2 cầu 7 chỗ ngồi cho Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa năm 2022.

GIÁM ĐỐC AGRIBANK CHI NHÁNH BẮC THANH HÓA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy chế số 871/QC-HĐTV-QLĐT ngày 22/12/2021 của Hội đồng thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Viết tắt là Agribank) về việc ban hành Quy chế đầu tư, mua sắm và quản lý tài sản trong hệ thống Agribank;

Căn cứ Văn bản số 4633/NHNo-QLĐT ngày 30/5/2022 của Tổng Giám đốc Agribank về việc Thông báo danh mục, kế hoạch vốn mua sắm tài sản cố định năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 8597/NHNo-QLĐT ngày 09/9/2022 của Tổng Giám đốc Agribank về việc Điều chỉnh danh mục, kế hoạch vốn mua sắm tài sản cố định năm 2022;

Căn cứ chứng thư thẩm định giá 01.08112022/CTTĐ – AMC/01 ngày 08/11/2022 của công ty Công ty TNHH Quản lý và khai thác tài sản AMC;

Xét Tờ trình ngày 09/11/2022 của Hội đồng mua sắm xe ô tô 2 cầu 7 chỗ ngồi cho Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa năm 2022;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm xe ô tô 2 cầu 7 chỗ ngồi cho Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa năm 2022, với các nội dung chính như sau:

I. GIÁ TRỊ DỰ TOÁN: 1.148.200.000 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng.)*

Trong đó:

Chi phí mua xe:	1.135.000.0000	Đồng
Chi phí tư vấn:	13.200.000	Đồng

(Có chi tiết dự toán kèm theo)

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn mua sắm tài sản cố định năm 2022.

II. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

1. Phần những công việc đã thực hiện:

Chi phí thẩm định giá với tổng giá trị là: **4.400.000 đồng**

3. Phần những công việc không áp dụng các hình thức LCNT: Không có

4. Phần những công việc lập kế hoạch đấu thầu:

Bao gồm: Chi phí mua xe, Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT, Tư vấn thẩm định HSMT và kết quả LCNT với tổng giá trị là: **1.143.800.000 đồng.**

5. Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Không có**.**

(Có phụ biểu chi tiết KHĐT kèm theo)

Điều 2: Giao cho Hội đồng mua sắm xe ô tô 2 cầu 7 chỗ ngồi cho Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa năm 2022 có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng các quy định của pháp luật và của nội ngành Agribank hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng mua sắm xe ô tô 2 cầu 7 chỗ ngồi cho Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa năm 2022; Trưởng các phòng nghiệp vụ có liên quan tại Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐMS (Thực hiện);
- Lưu TH.

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thái Triệu

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHI

Mua sắm xe ô tô 2 cầu 7 chỗ ngồi cho Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa năm 2022.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-NHNo.BTH ngày 09/11/2022)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ
1	**Chi phí mua xe**	**1.135.000.000**
2	**Chi phí tư vấn**	**13.200.000**
2.1	Chi phí thẩm định giá	4.400.000
2.2	Chi phí tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT	6.600.000
2.3	Chi phí tư vấn thẩm định HSMT và kết quả LCNT	2.200.000
	Tổng cộng	**1.148.200.000**

(Bằng chữ: Một tỷ một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng)

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN

Mua sắm xe ô tô 2 cầu 7 chỗ ngồi cho Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa năm 2022.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-NHNo.BTH ngày 09/11/2022)

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đơn vị	Đơn giá	Thành tiền
I	**YÊU CẦU CHUNG**				
1.	Loại xe: Xe ô tô 7 chỗ 2 cầu (4WD hoặc AWD), số tự động (AT), tay lái thuận (bên trái).		1 cái	1.135.000.000	1.135.000.000
2.	Năm sản xuất	Sản xuất mới 100% năm 2022			
3.	Loại nhiên liệu sử dụng	Dầu			
4.	Tiêu chuẩn khí thải	Đạt mức tiêu chuẩn EURO 4			
II	**ĐỘNG CƠ & VẬN HÀNH**				
5.	Loại	4 xy lanh thẳng hàng, động cơ dầu 1.9L, làm mát khí nạp, turbo biến thiên, hệ thống phun nhiên liệu điện tử			
6.	Dung tích xy lanh	1898CC			
7.	Công suất cực đại	150(110)/3600 Ps KW)/rpm			
8.	Mô men xoắn cực đại	350/1800~2600 Nm/rpm			
9.	Công thức bánh xe	4x4			
10.	Máy phát điện	12V-90A			
11.	Tiêu chuẩn khí thải	EURO 5			
III	**HỘP SỐ**				
12.	Loại	Số tự động 6 cấp			
13.	Hệ thống gài cầu	Gài cầu điện tử			
IV	**KÍCH THƯỚC**				
14.	Tổng thể (DxRxC)	4850x1870x1875 mm			
15.	Lọt lòng thùng (DxRxC)	1495x1530x490 mm			
16.	Chiều dài cơ sở	2855 mm			
17.	Vệt bánh trước /	1570/1570 mm			

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đơn vị	Đơn giá	Thành tiền
	sau				
18.	Khoảng sáng gầm xe	235 mm			
19.	Bán kính vòng quay tối thiểu	5.7 m			
V	**TRỌNG LƯỢNG**				
20.	Trọng lượng bản thân	2060 kg			
21.	Trọng lượng toàn bộ	2800 kg			
22.	Tải trọng	- kg			
23.	Dung tích thùng nhiên liệu	70 lít			
24.	Số chỗ ngồi	07 Người			
VI	**KHUNG GẦM**				
25.	Hệ thống treo trước	Hệ thống treo độc lập, tay đòn kép, lò xo xoắn			
26.	Hệ thống treo sau	Hệ thống treo 5 liên kết, lò xo xoắn			
27.	Hệ thống phanh trước	Đĩa			
28.	Hệ thống phanh sau	Đĩa			
29.	Trợ lực lái	Thủy lực			
30.	Lốp xe	255/60R18			
VII	**NGOẠI THẤT**				
31.	Cụm đèn trước	Bi-LED Projector, tự động bât / tắt, tự động căn chỉnh góc chiêu, hợp đèn LED ban ngày			
32.	Đèn sương mù	Led			
33.	Hệ thống gạt nước	Tự động với cảm biến nước mưa			
34.	Tay nắm cửa ngoài	Cùng màu sơn ngoại thất			
35.	Kính chiếu hậu ngoài	Cùng màu sơn ngoại thất, gập điện, chỉnh điện, tích hợp đèn báo rẽ			
36.	Ăng ten	Dạng vây cá			
37.	Bậc lên xuống	Màu bạc			
38.	Bảo vệ gầm	Thép			
39.	Cánh hướng gió sau	Cùng màu ngoại			

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đơn vị	Đơn giá	Thành tiền
		thất			
VIII	**NỘI THẤT**				
40.	Tay lái: Loại / điều chỉnh	Bọc da, tích hợp phím điều khiển, điều chỉnh 4 hướng			
41.	Ghế	Hàng thứ nhất: Ghế lái chỉnh điện 8 hướng			
		Hàng thứ hai: Tỷ lệ 60:40, ghế gập, tựa tay trung tâm			
		Hàng thứ ba: Gập 50:50, có tựa tay hai bên			
		Chất liệu: Da cao cấp màu nâu			
42.	Táp pi cửa xe	Nhựa, bệ tì tay bọc da			
43.	Hộc cửa gió hai bên	Viền trang trí mạ Crôm			
44.	Táp lô điều khiển công tắc cửa	Viền trang trí nhựa đen bóng			
45.	Nắp hộp đựng đồ trung tâm	Nhựa mềm			
46.	Nắp hộp đựng đồ phía trước	Nhựa cứng PVC			
47.	Bọc sàn	Có			
48.	Thảm lót sàn	Cao su			
49.	Kính chiếu hậu cabin	Điều chỉnh độ sáng theo ngày và đêm			
IX	**TIỆN TÍCH**				
50.	Chìa khóa thông minh & khởi động nút bấm Start/ Stop	Có			
51.	Khởi động từ xa	Có			
52.	Mở cửa thông minh	Có			
53.	Khóa cửa khi rời khỏi xe	Có			
54.	Đèn chờ dẫn đường	Có			
55.	Hệ thống điều hòa	Tự động, hai vùng độc lập			
56.	Cửa gió ghế sau	Có			
57.	Hệ thống giải trí	Màn hình cảm ứng 9 inch, Apple Carplay, Android			

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đơn vị	Đơn giá	Thành tiền
		Auto, Bluetooth, USB			
58.	Số loa	08			
59.	Cổng sạc nhanh USB	5V/2.1A (02)			
60.	Cửa sổ điều chỉnh điện	Tự động nâng hạ, có chức năng chống kẹt phía người lái			
61.	Ổ cắm điện (220V, 150W)	Có			
62.	**AN TOÀN**				
63.	Túi khí	06			
64.	Hệ thống chống bó cứng phanh ABS	Có			
65.	Hệ thống phân bổ lực phanh điện tử EBD	Có			
66.	Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA	Có			
67.	Hệ thống cân bằng điện tử ESC	Có			
68.	Hệ thống kiểm soát lực kéo TCS	Có			
69.	Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HSA	Có			
70.	Hệ thống hỗ trợ xuống dốc HDC	Có			
71.	Hệ thống phanh thông minh BOS	Có			
72.	Hệ thống ga tự động Cruise Control	Không			
73.	Cảm biến áp suất lốp TPMS	Có			
74.	Hệ thống phanh đa va chạm MCB	Có			
75.	Hệ thống cảnh báo điểm mù BSM	Có			
76.	Cảnh báo phương tiện cắt ngang RCTA	Có			
77.	Hệ thống giới hạn tốc độ MSL	Có			

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Đơn vị	Đơn giá	Thành tiền
78.	Cảnh báo chệch làn đường LDW	Có			
79.	Cảnh báo tiền va chạm FCW	Có			
80.	Hệ thống phanh tự động khẩn cấp AEB	Có			
81.	Hệ thống chống tăng tốc ngoài ý muốn	Có			
82.	Camera lùi	Có			
83.	Cảm biến đỗ xe	Trước và sau			
84.	Dây đai an toàn	Hàng ghế 1: 03 x ERL với bộ căng đai sớm và tự động nới lỏng			
		Hàng ghế 2: 03 x ERL			
		Hàng ghế 3: 03 x ERL			
85.	Khóa cửa tự động theo tốc độ	Có			
86.	Khóa cửa tự động mở khi túi khí bung	Có			
87.	Khóa cửa bảo vệ trẻ em	Có			
XI	**MÀU XE**				
	Đen	Có			
XII	**YÊU CẦU KHÁC**				
88.	Lốp xe dự phòng	01 cái			
89.	Bộ dụng cụ sửa chữa	01 bộ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất			
90.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng	01 Quyển			
91.	Sổ bảo hành	01 Bộ			
92.	Các tài liệu khác theo quy định của nhà sản xuất	Theo quy định của nhà sản xuất			

PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Mua sắm xe ô tô 2 cầu 7 chỗ ngồi cho Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa năm 2022.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-NHNo.BTH ngày 09/11/2022)

I. Phần công việc đã thực hiện

Bảng số 1

STT	Nội dung công việc hoặc tên gói thầu	Đơn vị thực hiện	Giá trị	Văn bản phê duyệt[4]
1	Thẩm định giá	Công ty TNHH Quản lý và khai thác tài sản AMC	4.400.000	Hợp đồng thẩm định giá số: 01.08112022/HĐTĐ – AMC/01
Tổng giá trị:			**4.400.000**	

II. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu:

Bảng số 2

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị
Tổng giá trị thực hiện:			

III. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

*Các nội dung cụ thể của gói thầu trong **Bảng số 3** theo dưới đây:*

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT	6.600.000	Từ nguồn vốn mua sắm tài sản cố định năm 2022	Chỉ định thầu rút gọn	Không áp dụng	Quý IV/2022	Trọn gói	Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến khi có kết quả LCNT
2	Gói thầu số 02: Tư vấn thẩm định HSMT và kết quả LCNT	2.200.000		Chỉ định thầu rút gọn	Không áp dụng	Quý IV/2022	Trọn gói	Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến khi có kết quả LCNT
3	Gói thầu số 03: Mua sắm xe ô tô 2 cầu 7 chỗ ngồi cho Agribank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa năm 2022	1.135.000.000		Chào hàng cạnh tranh, Qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý IV/2022	Trọn gói	30 ngày
Tổng giá các gói thầu		**1.143.800.000**						

IV. Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Bảng số 4

STT	Nội dung	Giá trị
1		
Tổng giá trị các phần công việc:		

V. Tổng giá trị các phần công việc: 1.148.200.000 đồng.

Bảng số 5

STT	Nội dung	Giá trị
1	Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện	4.400.000
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	
3	Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	1.143.800.000
4	Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có)	
Tổng giá trị các phần công việc		**1.148.200.000**